

VN-Index tăng 1,1%

Ngày báo cáo

5/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,1%

VN-Index tăng 1,1% (+20,8 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.874,9. Mức tăng trong ngày được dẫn dắt bởi các cổ phiếu liên quan đến Vingroup. Toàn sàn ghi nhận 97 mã tăng, 213 mã giảm và 57 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 22,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VHM (+6,5%), VIC (+3,5%), VRE (+4,5%) và VPL (+3,3%) đều tăng mạnh.
- Trong nhóm Ngân hàng, ACB (-2,2%) và VCB (-1,3%) giảm điểm, trong khi VPB (+3,9%) và LPB (+2,3%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Dầu khí gồm BSR (+5,9%), PLX (+1,4%) và PVD (+3,9%) ghi nhận mức tăng ấn tượng trong nhiều phiên liên tiếp.
- Các mã tăng nổi bật ở những nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu công nghiệp GEE (+6,9%) và GMD (+3,3%), cổ phiếu tiện ích GAS (+1,6%) và POW (+2,6%), cùng công ty công nghệ FPT (+0,8%). Các mã giảm đáng chú ý bao gồm cổ phiếu vật liệu cơ bản HPG (-1,1%) và GVR (-2,4%), cổ phiếu hàng tiêu dùng MCH (-1,1%), công ty chứng khoán VIX (-2,4%) và hãng hàng không HVN (-1,3%).

Nhận định nhanh

- PLX: Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026 - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo ngành Năng lượng: Giá dầu dự kiến sẽ tiếp tục tăng do xung đột kéo dài

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1874,9	247,4	127,3
% Δ	1,1%	-1,1%	-0,4%
- % Δ 1 tuần	-0,1%	-0,8%	-0,3%
- % YTD	5,1%	-1,2%	5,4%
- % YOY	51,2%	16,3%	37,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$850,2	\$47,9	\$19,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$897,1	\$52,5	\$20,8
- TB 1 năm (triệu)	\$1.140,2	\$80,9	\$33,0
- TB QTD	\$909,1	\$52,8	\$20,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-24,2%	-32,4%	-42,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$74,5	\$2,0	\$0,6
- Bán (triệu)	\$112,3	\$1,4	\$1,3
- GT ròng (triệu)	-\$37,8	\$0,6	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	100	49	121
Mã giảm	225	91	154
Không đổi	98	165	591
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	336,5	16,9	51,0
P/E trượt 12T	13,8	10,7	17,2
LS cổ tức*	4,6%	8,3%	6,1%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.038,8	39.692	1.912,2
VN30F2M	2.036,0	2.067	2,5
VN30F1Q	2.036,5	316	0,7
VN30F2Q	2.034,3	33	0,2
VN100F1M	1.942,7	24	0,3
VN100F2M	1.940,6	20	0,0
VN100F1Q	1.940,1	15	0,0
VN100F2Q	1.940,0	12	0,3
USD/VND	26.341		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Đánh giá tổng quan về mặt kỹ thuật, đà tăng của VN-Index trong phiên 05/05 được dẫn dắt bởi VIC và VHM, qua đó giúp chỉ số đóng cửa vượt đường MA5. Tín hiệu này cho thấy quán tính tăng được cải thiện, với mục tiêu gần tại vùng 1.900 điểm và hỗ trợ hiện tại quanh 1.860 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

PLX: Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026 - Báo cáo KQKD

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) công bố KQKD quý 1/2026 với doanh thu đạt 98,7 nghìn tỷ đồng (+45% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS ghi nhận âm 763 tỷ đồng (so với 133 tỷ đồng trong quý 1/2025). Tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ chủ yếu nhờ (1) sản lượng bán xăng dầu nội địa tăng 16% YoY và (2) giá bán lẻ cao hơn, với giá xăng và dầu diesel tăng lần lượt 3% và 16% YoY. Tuy nhiên, lợi nhuận bị ảnh hưởng tiêu cực bởi (3) khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho lớn, cùng với (4) chi phí bán hàng tăng 19% YoY và (5) chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 25% YoY khi PLX tiếp tục mở rộng mạng lưới phân phối.

* Tác động tiêu cực chính đến từ khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho lớn lên tới 6,3 nghìn tỷ đồng trong quý 1/2026, mức cao nhất kể từ năm 2020. Con số này cao hơn đáng kể so với các đợt trích lập dự phòng trước đây, gấp 5,7 lần so với 1,1 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong quý 2/2022 và gấp 3,9 lần so với 1,6 nghìn tỷ đồng ghi nhận trong quý 1/2020. Trong lịch sử, các khoản trích lập như vậy thường gắn liền với kỳ vọng giá dầu giảm (ví dụ: giảm 13% QoQ trong quý 3/2022 sau khi xung đột Nga-Ukraine đạt đỉnh, và giảm 34% QoQ trong quý 2/2020 trong đại dịch COVID-19). Trong bối cảnh hiện tại, mặc dù giá dầu thô vẫn ở mức cao, giá các sản phẩm tinh chế lại giảm mạnh và bất ngờ. Đáng chú ý, giá dầu diesel Platts Singapore (chỉ số tham chiếu cho chi phí đầu vào) đã giảm khoảng 40% từ cuối tháng 3 xuống còn khoảng 150 USD/thùng tính đến ngày 23/4/2026, dẫn đến các khoản lỗ hàng tồn kho đáng kể. Ngoài ra, PLX đã trở nên nhạy cảm hơn với biến động giá dầu do nhiệm vụ đảm bảo ổn định nguồn cung xăng dầu quốc gia. Hàng tồn kho gộp đạt 36,2 nghìn tỷ đồng cuối quý 1 (+2,2 lần YoY; +2,6 lần QoQ), tương ứng số ngày tồn kho là 34 ngày, cao hơn đáng kể so với mức 22 ngày trong quý 1/2025 và 17 ngày trong quý 4/2025. Trong bối cảnh này, cách tiếp cận trích lập dự phòng thận trọng của PLX tỏ ra hợp lý.

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 (3,2 nghìn tỷ đồng), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Doanh thu quý 1 hoàn thành 35% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo thấp hơn kỳ vọng, chúng tôi ước tính rằng nếu loại trừ khoản dự phòng hàng tồn kho, LNST sau lợi ích CĐTS có thể đạt khoảng 4,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 133% dự báo cả năm của chúng tôi. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn giữ quan điểm thận trọng vì biến động giá dầu vẫn là rủi ro chính đối với lợi nhuận của PLX trong các quý tới.

* Chúng tôi lưu ý rằng trước đó, OIL đã công bố LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 là 516 tỷ đồng, hoàn thành 88% dự báo cả năm của chúng tôi mà không ghi nhận khoản trích lập dự phòng hàng tồn kho nào. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo ngành Năng lượng: Giá dầu dự kiến sẽ tiếp tục tăng do xung đột kéo dài

* **Căng thẳng giữa Mỹ/Israel và Iran đã kéo dài hơn dự kiến.** Vào ngày 28/02, căng thẳng đã leo thang thành một cuộc xung đột toàn diện. Tính đến nay, vẫn chưa có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động giao thương qua eo biển Hormuz sẽ sớm hồi phục ổn định sau tuyên bố ngừng bắn vào ngày 07/04.

* **Giá dầu Brent cao hơn dự kiến:** Tính đến ngày 01/05/2026, giá dầu Brent trung bình tính từ đầu năm đến nay (YTD) đạt 84,6 USD/thùng, cao hơn 20,1% so với dự báo kịch bản cơ sở năm 2026 trước đó của chúng tôi là 70 USD/thùng.

* **Ước tính thiếu hụt nguồn cung đáng kể, khoảng 3,6 triệu thùng/ngày (~3% nhu cầu dầu toàn cầu):** Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) đã điều chỉnh đáng kể triển vọng năm 2026 trong báo cáo STEO tháng 04/2026. Cơ quan này hiện dự báo thị trường dầu toàn cầu sẽ thiếu hụt khoảng 0,3 triệu thùng/ngày trong năm 2026, đảo chiều đáng kể so với dự báo dư cung 3,3 triệu thùng/ngày được công bố vào tháng 02/2026. Đáng chú ý, EIA vẫn giữ nguyên dự báo rằng sản lượng của Mỹ sẽ đi ngang YoY ở mức 13,6 triệu thùng/ngày vào năm 2026, qua đó góp phần giải thích cho triển vọng tăng của giá dầu.

* **Trong khi đó, nhu cầu nhìn chung vẫn duy trì tương đối ổn định.** Dự báo trung vị về tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu năm 2026 chỉ bị điều chỉnh giảm nhẹ 0,6 triệu thùng/ngày (~0,6% nhu cầu dầu toàn cầu) xuống còn 0,6 triệu thùng/ngày so với dự báo tháng 02/2026.

* **Lượng tồn kho dầu toàn cầu đóng vai trò là "bộ đệm" ngắn hạn đến hết tháng 7:** Dựa trên dữ liệu từ IEA, lượng tồn kho dầu quan sát được trên toàn cầu đã giảm từ 8,18 tỷ thùng (cuối tháng 2) xuống còn 8,02 tỷ thùng vào cuối tháng 04/2026, tương ứng mức sụt giảm ~2,5 triệu thùng/ngày – kết quả này nhìn chung khả quan hơn nhẹ so với dự báo trước đó của chúng tôi. Với giả định nguồn cung bị gián đoạn ở mức 10 triệu thùng/ngày từ tháng 3 đến tháng 6 (sau khi đã điều chỉnh một phần tuyến vận chuyển), sẽ mất khoảng 90 ngày (tức cuối tháng 7) để tồn kho giảm về mức đầu thời điểm xung đột Nga-Ukraine (7,56 tỷ thùng, ghi nhận vào tháng 05/2022), thay vì cuối tháng 6 như ước tính trước đây.

* **Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng dự báo giá dầu Brent năm 2026 lên thêm trung bình 7% và 6% trong kịch bản cơ sở và kịch bản cao của chúng tôi.** Trong đó, kịch bản cơ sở của chúng tôi là 75 USD/thùng cho năm 2026 (cao hơn 7% so với dự báo trước đó là 70 USD/thùng), trong khi kịch bản cao là 95 USD/thùng cho năm 2026 (cao hơn 6% so với dự báo trước đó). Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi giả định nguồn cung sẽ phục hồi dần lên mức 20% trong tháng 5, 50% trong tháng 6 và 90% từ tháng 7 trở đi; qua đó ước tính mức thiếu hụt nguồn cung thực tế cả năm sẽ rơi vào khoảng 3,2 triệu thùng/ngày, tương đương ~3% nguồn cung dầu toàn cầu trong năm 2025. Trong kịch bản cao, chúng tôi giả định nguồn cung sẽ phục hồi lên mức 20% vào tháng 8, 50% vào tháng 9 và 90% từ tháng 10 trở đi, với mức thiếu hụt nguồn cung thực tế cả năm là khoảng 5,3 triệu thùng/ngày, tương đương ~5% nguồn cung dầu toàn cầu trong năm 2025.

* **Nhìn chung, chúng tôi giữ nguyên dự báo giá dầu Brent trong giai đoạn 2027–2030 do chúng tôi cho rằng sẽ mất khoảng 6 tháng để dòng chảy dầu có thể ghi nhận sự phục hồi đáng kể.** Cơ sở hạ tầng dầu khí bị thiệt hại chủ yếu tại Iran, tương đương ~1,6 triệu thùng/ngày. Nếu tính cả thiệt hại trong khu vực Trung Đông, con số này có thể tăng lên ~3 triệu thùng/ngày (~3% nhu cầu dầu toàn cầu).

* **Giá dầu nhiên liệu (FO) – tham chiếu cho giá khí:** Chúng tôi điều chỉnh tăng giả định giá FO trung bình giai đoạn 2026–2030 lên thêm 8%/8% trong kịch bản cơ sở/kịch bản cao, chủ yếu do (1) mức giá trung bình cao hơn dự kiến trong giai đoạn 4 tháng đầu năm (~123% so với dự báo năm 2026 trước đó) và (2) các mức điều chỉnh tăng 1%/1% đối với dự báo giá dầu Brent trung bình giai đoạn 2026–2030 của chúng tôi.

*** Chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng dự báo giá LNG nhập khẩu trung bình của Việt Nam trong giai đoạn 2026–2030 (đã bao gồm thuế/phí) lên thêm 6%/6% trong kịch bản cơ sở và kịch bản cao của chúng tôi.** Tuy nhiên, đối với năm 2026, chúng tôi điều chỉnh giảm 8% dự báo giá LNG nhập khẩu của Việt Nam xuống còn 16,6 USD/triệu BTU, chủ yếu nhờ các lô LNG giá rẻ mà GAS đã ký trước khi xảy ra xung đột. Đối với giai đoạn 2027–2030, chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo giá LNG lên thêm 11–12%, qua đó phản ánh quan điểm đồng thuận mới nhất về việc nguồn cung LNG toàn cầu sẽ trở nên thắt chặt hơn, và ước tính của IEA rằng sẽ cần khoảng 2 năm để dòng chảy thương mại của khí và LNG phục hồi hoàn toàn.

*** Giá than:** Trong giai đoạn 2026–2030, chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo giá than trộn trung bình lên thêm 7%/8% trong kịch bản cơ sở/kịch bản cao của chúng tôi.

*** An ninh năng lượng của Việt Nam đã được đảm bảo tốt:** Các nguồn tin trong ngành cho biết nguồn cung dầu thô cho Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn đã được đảm bảo đến hết tháng 6. Tổng thể nguồn cung xăng dầu được kỳ vọng sẽ duy trì ổn định đến giữa tháng 7. Việt Nam hiện phụ thuộc nhiều vào LPG nhập khẩu; tuy nhiên, GAS đã đảm bảo nguồn cung đến hết tháng 6. Chúng tôi cho rằng nguồn cung điện trong quý 2 sẽ tương đối ổn định, nhờ nguồn than đã được đảm bảo đến tháng 7 và LNG đến giữa tháng 6, theo các chuyên gia trong ngành.

*** Chúng tôi kỳ vọng hoạt động thăm dò và khai thác trong nước sẽ ghi nhận triển vọng tích cực hơn. Một loạt Nghị quyết bao gồm Nghị quyết 70, 66 và 79, cùng với môi trường giá dầu hiện tại, sẽ hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình phục hồi và phát triển của ngành dầu khí Việt Nam.** Chúng tôi kỳ vọng cơ chế đặc thù cho PVN sẽ được phê duyệt trong giai đoạn nửa đầu năm và Luật Dầu khí sửa đổi sẽ được thông qua trong nửa cuối năm, qua đó thúc đẩy chu kỳ đầu tư kéo dài nhiều năm của ngành dầu khí Việt Nam.

*** Các cổ phiếu được đánh giá cao trong ngành: PVS, PVD, DCM và PVT.** *Chúng tôi hiện chưa điều chỉnh dự báo lợi nhuận/giá mục tiêu đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục theo dõi của chúng tôi trong báo cáo cập nhật ngành này, nhưng sẽ phản ánh các giả định giá dầu mới trong các báo cáo cập nhật doanh nghiệp sắp tới.*

*** GAS: Tác động tích cực nhẹ** nhờ giá khí đầu ra có khả năng sẽ cao hơn kỳ vọng (tham chiếu theo giá dầu FO) đối với mảng kinh doanh khí của công ty (chúng tôi ước tính chiếm khoảng 23% tổng sản lượng năm 2026 của công ty).

*** PVS, PVD: Tích cực nhẹ** nhờ tiềm năng tăng của giá dịch vụ trong trung hạn. Giá dầu cao giúp cải thiện lợi nhuận của các công ty sản xuất dầu, qua đó thường thúc đẩy nhu cầu đối với dịch vụ EPC, hoạt động khoan và giá thuê giàn khoan tự nâng trong trung hạn.

*** BSR: Tích cực** nhờ khoản lãi tồn kho và mức crack spread cao hơn giữa giá đầu vào và đầu ra trong bối cảnh giá dầu tăng.

*** PVT: Tích cực nhẹ.** PVT được hưởng lợi từ sự gia tăng của giá cước tàu chở dầu, đặc biệt đối với đội tàu chở sản phẩm dầu, trong đó khoảng 50% hiện đang thực hiện các hợp đồng giao ngay và hợp đồng liên kết (pool), theo thông tin từ bộ phận quan hệ nhà đầu tư (IR) của công ty. Trong thời gian tới, giá cước có thể sẽ tiếp tục tăng nếu các tàu phải đi đường vòng để tránh eo biển Hormuz, bao gồm tuyến qua Mũi Hảo Vọng, qua đó kéo dài quãng đường vận chuyển và làm gia tăng giá cước.

*** DPM, DCM: Tích cực nhẹ.** Trung Đông chiếm khoảng 36% thương mại xuất khẩu urê toàn cầu trong giai đoạn 2023–2025, theo Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế. Giá urê quốc tế gần như đã tăng gấp đôi trong hai tháng qua, theo Bloomberg. Chúng tôi cho rằng DCM/DPM sẽ được hưởng lợi, do sự gia tăng của giá urê có thể bù đắp cho tác động tiêu cực từ mức tăng của giá khí đầu vào. Đối với DCM, kịch bản cơ sở của chúng tôi giả định xung đột sẽ kết thúc vào tháng 6, trong khi ban lãnh đạo cho rằng nguồn cung urê toàn cầu có thể sẽ mất khoảng 6 tháng để bình thường hóa (tức đến cuối năm 2026). Do đó, ngay cả khi xung đột kết thúc vào tháng 6, chúng tôi cho rằng giá urê năm 2026 vẫn sẽ neo ở mức cao hơn so với dự báo hiện tại. DCM hiện vẫn đang sở hữu mức định giá khá hấp dẫn, giao dịch với P/E dự phóng năm 2026 ở mức 8,1 lần, thấp hơn ~31% so với mức trung bình 5 năm của công ty, với lợi suất cổ tức là khoảng 7%.

* **PLX, OIL: Trung lập.** Giá dầu cao có thể hỗ trợ PLX/OIL trong ngắn hạn (tức quý 1/2026) nhờ nguồn nguyên liệu đầu vào giá thấp từ quý 4/2025. Tuy nhiên, nếu giá dầu duy trì ở mức cao trong thời gian dài, các doanh nghiệp này thường sẽ phải chịu lỗ do giá bán vẫn bị điều tiết (cho đến khi có Nghị định xăng dầu mới) và có khả năng Chính phủ sẽ điều chỉnh giá bán thấp hơn giá đầu vào trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng. ***Tác động chuyển từ Trung lập trong kịch bản cơ sở sang Tiêu cực trong kịch bản cao.***

* **NT2, POW, QTP, PPC: Tiêu cực nhẹ.** Giá dầu khí và than tăng có thể gây ảnh hưởng tiêu cực nhẹ đến các nhà máy nhiệt điện khí và nhiệt điện than. Các nhà máy này có thể chuyển toàn bộ tác động từ biến động giá khí, LNG và than sang cho EVN đối với sản lượng hợp đồng (~80% tổng sản lượng). Tuy nhiên, chi phí đầu vào cao hơn có thể khiến mức huy động giảm.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	12.900	25.500	98%	0,0%	98%	KQ	17/01/25	36,5	8,7	15,3	1,1
KDH	Bất động sản	22%	1.040	4,1	24.400	43.700	79%	0,0%	79%	MUA	09/03/26	27,6	17,6	17,7	1,5
DGC	Công nghiệp	43%	764	5,9	53.000	91.200	72%	5,7%	78%	MUA	02/03/26	7,1	6,7	15,3	1,3
NLG	Bất động sản	9%	497	2,6	27.000	45.800	70%	1,4%	71%	MUA	09/03/26	15,7	19,5	17,7	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.640	0,6	22.350	37.100	66%	0,0%	66%	KQ	22/07/25	9,5	8,0	22,7	6,8
SZC	KCN	16%	184	0,7	27.000	42.400	57%	3,7%	61%	KQ	01/07/25	15,3	13,8	17,7	1,5
FPT	CNTT	18%	4.805	26,7	74.300	116.600	57%	3,1%	60%	MUA	22/10/25	14,7	13,1	20,4	3,3
PC1	Điện & Nước	34%	299	6,9	19.150	30.500	59%	0,0%	59%	MUA	02/02/26	8,1	7,2	15,0	1,2
BMI	Bảo hiểm	22%	86	0,3	15.100	23.100	53%	3,3%	56%	MUA	12/04/24	10,1	6,0	12,6	0,8
VGC	KCN	47%	731	1,4	42.950	64.100	49%	5,1%	54%	MUA	21/10/25	13,7	12,3	15,0	2,2
SSI	Chứng khoán	68%	2.582	23,9	27.300	40.800	49%	3,7%	53%	KQ	27/08/25	13,8	14,9	18,2	1,7
PLC	Dầu khí	48%	69	0,3	22.500	31.900	42%	4,4%	46%	MUA	12/09/25	133,9	7,2	15,3	1,5
TV2	Điện & Nước	7%	89	0,6	34.750	49.000	41%	2,9%	44%	MUA	22/04/26	39,5	13,9	12,2	1,8
PVS	Dầu khí	33%	784	6,1	40.400	58.100	44%	0,0%	44%	MUA	26/02/26	14,2	13,6	18,6	1,3
ACB	Ngân hàng	3%	4.407	10,6	22.600	32.000	42%	0,0%	42%	MUA	05/03/26	7,5	6,1	12,1	1,2
HDG	Điện & Nước	30%	360	2,4	25.600	36.200	41%	0,0%	41%	MUA	23/03/26	13,8	11,4	17,7	1,4
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.600	45.800	36%	5,1%	41%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,5	1,1
DCM	Phân bón	39%	856	6,4	42.600	57.600	35%	4,7%	40%	MUA	10/03/26	12,5	8,1	15,3	2,0
MCH	Bán lẻ	85%	6.634	1,4	135.000	181.700	35%	4,4%	39%	PHTT	28/11/25	26,2	22,9	14,4	10,2
BMP	VLXD	20%	468	1,3	150.500	192.500	28%	10,6%	39%	MUA	12/11/25	10,1	8,8	15,0	3,9
BWE	Điện & Nước	46%	363	1,3	43.500	58.700	35%	3,0%	38%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	11,5	1,6
VPB	Ngân hàng	5%	8.434	18,4	28.000	38.000	36%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,3	7,3	12,1	1,3
GEX	Điện & Nước	43%	1.364	15,6	27.450	37.300	36%	1,3%	37%	MUA	30/12/25	23,4	26,3	12,2	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.935	15,3	25.950	35.000	35%	1,9%	37%	MUA	13/03/26	8,4	6,6	12,1	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.291	1,7	47.050	59.000	25%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,1	13,4	14,4	2,7
HPG	VLXD	26%	7.955	40,3	27.300	36.600	34%	1,8%	36%	MUA	04/04/26	14,1	9,9	15,5	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	267	0,8	24.400	30.300	24%	10,2%	34%	MUA	26/02/26	7,3	6,6	11,5	1,4

PVT	Dầu khí	36%	424	5,8	23.750	30.800	30%	4,2%	34%	MUA	13/03/26	11,2	7,7	12,2	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.205	18,1	76.600	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	27,0	26,1	12,2	3,0
HDC	Bất động sản	47%	142	2,0	18.700	24.600	32%	0,0%	32%	KQ	09/01/26	5,8	12,0	17,7	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	183	0,5	49.950	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	9,3	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.958	21,3	33.300	41.500	25%	3,6%	28%	MUA	04/03/26	9,3	7,9	12,1	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.250	2,5	60.800	76.900	26%	1,6%	28%	MUA	22/04/26	13,0	11,5	12,2	1,6
CTG	Ngân hàng	5%	10.409	9,9	35.300	44.900	27%	0,0%	27%	MUA	10/03/26	9,1	7,9	12,1	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	5.016	19,3	26.400	33.000	25%	1,9%	27%	MUA	06/03/26	7,3	6,3	12,1	1,6
IDC	KCN	32%	645	3,5	44.800	54.600	22%	4,5%	26%	MUA	17/03/26	8,9	8,5	17,7	2,5
QTP	Điện & Nước	-1%	211	0,2	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	5,5	8,5	11,5	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	645	0,3	46.200	53.400	16%	8,7%	24%	KQ	30/08/24	8,8	6,6	14,4	1,6
GMD	GTVT	7%	1.256	4,5	77.600	93.900	21%	3,0%	24%	MUA	26/02/26	21,0	13,7	12,2	2,4
GAS	Dầu khí	47%	7.118	4,1	77.700	93.600	20%	3,2%	24%	MUA	14/04/26	16,8	15,2	11,5	2,7
VCB	Ngân hàng	10%	19.001	19,9	59.900	73.500	23%	0,8%	23%	MUA	17/03/26	15,4	12,7	12,1	2,1
KBC	KCN	40%	1.232	5,2	34.450	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	13/03/26	15,4	10,9	17,7	1,3
POW	Điện & Nước	47%	1.590	6,2	13.650	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,1	17,3	11,5	1,1
PVD	Dầu khí	38%	696	5,7	33.000	40.300	22%	0,0%	22%	MUA	09/04/26	20,4	16,4	18,6	1,1
DPM	Phân bón	44%	685	4,7	26.550	31.200	18%	4,5%	22%	PHTT	10/03/26	20,3	12,0	15,3	1,6
DXG	Bất động sản	30%	648	10,1	15.350	18.700	22%	0,0%	22%	MUA	06/04/26	73,8	77,1	17,7	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.848	10,5	61.100	70.300	15%	6,5%	22%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	14,4	3,9
FRT	Bán lẻ	17%	963	2,4	148.900	178.800	20%	0,7%	21%	MUA	13/11/25	32,0	22,5	11,6	5,7
BID	Ngân hàng	12%	11.207	11,8	40.550	48.800	20%	0,0%	20%	MUA	01/04/26	10,6	9,6	12,1	1,6
MWG	Bán lẻ	0%	4.727	23,3	84.800	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	17,6	14,9	11,6	3,5
SIP	KCN	47%	551	1,3	60.000	69.800	16%	3,3%	20%	MUA	22/12/25	11,9	11,2	17,7	2,7
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.300	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,7	12,3	11,6	4,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	532	2,3	62.400	71.600	15%	3,2%	18%	MUA	26/01/26	10,3	7,9	14,4	1,4
TDM	Điện & Nước	49%	240	1,3	57.000	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,8	30,7	11,5	2,4
CTR	CNTT	44%	365	0,9	84.000	96.800	15%	1,8%	17%	KQ	14/04/26	16,0	13,7	15,0	4,3
DHC	Công nghiệp	15%	130	0,4	35.400	40.100	13%	3,7%	17%	MUA	16/12/25	8,7	8,4	15,5	1,5
PPC	Điện & Nước	44%	120	0,1	9.900	11.000	11%	5,1%	16%	KQ	10/12/25	19,5	9,8	11,5	0,7

VIB	Ngân hàng	0%	2.061	5,8	15.950	18.500	16%	0,0%	16%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,1	1,1
PNJ	Bán lẻ	1%	1.309	5,4	67.400	75.600	12%	3,0%	15%	MUA	07/11/25	13,1	14,7	9,3	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	328	0,5	63.800	71.300	12%	2,1%	14%	MUA	25/03/26	20,1	9,2	15,3	2,0
DPG	Điện & Nước	30%	199	1,2	44.100	48.700	10%	2,3%	13%	MUA	06/01/26	11,1	6,7	15,0	1,8
HSG	VLXD	45%	382	2,7	12.450	13.500	8%	4,0%	12%	PHTT	18/04/25	12,3	13,2	15,5	0,9
NVL	Bất động sản	43%	1.510	23,2	17.800	20.000	12%	0,0%	12%	MUA	01/10/25	20,6	99,4	17,7	0,9
ACV	Hàng không	47%	6.147	1,1	44.800	50.100	12%	0,0%	12%	PHTT	06/04/26	14,6	14,0	12,2	2,2
F88	Tài chính TT	42%	629	0,6	150.800	168.000	11%	0,0%	11%	KQ	21/01/26	23,1	16,8	#N/A	6,8
SCS	DV Hàng không	19%	187	0,3	51.800	51.200	-1%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	22,7	3,0
PTB	Công nghiệp	9%	152	0,4	49.900	52.000	4%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	6,7	8,6	15,5	1,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.893	5,2	39.250	41.100	5%	3,1%	8%	MUA	13/10/25	20,4	17,1	18,6	2,0
VTP	GTVT	45%	433	1,4	65.900	69.000	5%	2,3%	7%	PHTT	06/09/24	23,0	19,4	12,2	6,5
VEA	Ô-tô	48%	1.682	0,3	33.300	30.800	-8%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	12,2	1,6
DXS	Bất động sản	43%	172	0,8	7.810	8.300	6%	0,0%	6%	KQ	06/04/26	14,3	13,4	17,7	0,7
DGW	Bán lẻ	25%	365	2,7	43.500	45.400	4%	1,1%	6%	PHTT	18/11/25	17,5	15,5	11,6	2,7
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.085	11,5	26.750	27.000	1%	2,6%	4%	PHTT	18/03/26	25,8	8,2	18,6	2,0
TPB	Ngân hàng	5%	1.711	5,0	16.250	15.800	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,1	5,9	12,1	1,0
NKG	VLXD	45%	239	2,7	14.050	13.100	-7%	0,0%	-7%	PHTT	18/04/25	31,9	10,9	15,5	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.345	4,4	35.200	30.500	-13%	1,1%	-12%	KQ	31/12/25	26,5	23,1	15,3	2,4
VRE	Bất động sản	37%	3.037	9,8	35.200	30.700	-13%	0,0%	-13%	KQ	30/03/26	12,4	14,7	17,7	1,6
OIL	Dầu khí	6%	574	1,6	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	18,6	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.455	3,5	48.100	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,3	12,1	2,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.950	1,8	69.200	56.900	-18%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	17,3	16,4	12,6	2,0
STB	Ngân hàng	18%	4.767	20,1	66.600	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	21,1	10,7	12,1	2,0
VHM	Bất động sản	42%	23.577	43,1	151.200	122.600	-19%	0,0%	-19%	KQ	30/03/26	14,8	14,3	17,7	2,4
VJC	Hàng không	24%	4.065	19,4	181.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	50,4	20,3	22,7	4,1
VIC	Bất động sản	45%	64.214	39,0	219.500	101.600	-54%	0,0%	-54%	BÁN	30/03/26	144,4	149,1	17,7	11,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	136.927	2.633	18	14,8	11,7	10,0	15,0	1,7	22,6	17,7	14,4	1,9	2,9%
KHẢ QUAN	20	53.316	2.666	7	18,0	15,6	13,5	14,3	2,2	24,7	19,4	14,8	2,3	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	21.837	2.184	0	19,1	16,9	12,1	19,4	2,6	29,6	18,4	12,9	3,1	4,4%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.455	5.455	0	15,6	12,7	13,3	10,4	2,9	15,6	12,7	13,3	2,9	2,1%
BÁN	1	64.214	64.214	1	137,2	144,4	149,1	66,9	11,4	137,2	144,4	149,1	11,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	281.751	3.354	26	19,8	16,3	13,9	16,4	2,3	25,2	19,6	15,9	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.362	7.447	11	11,8	10,2	8,5	12,4	1,6	11,3	10,4	8,4	1,6	1,0%
Bảo hiểm	2	2.036	1.018	1	22,8	16,8	15,3	14,3	1,9	17,2	13,7	11,2	1,4	2,3%
Chứng khoán	1	2.582	2.582	1	21,9	13,8	14,9	20,6	1,7	21,9	13,8	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	629	629	0	47,3	23,1	16,8	25,7	6,8	47,3	23,1	16,8	6,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.748	2.211	4	18,5	16,1	15,0	19,6	3,4	24,1	16,4	14,4	3,5	4,8%
CNTT	1	4.805	4.805	1	17,4	14,7	13,1	23,0	3,3	17,4	14,7	13,1	3,3	3,1%
Bất động sản	9	94.836	10.537	2	60,7	38,4	39,3	23,1	4,4	40,9	36,6	46,4	2,4	0,2%
Vật liệu	4	9.043	2.261	1	17,2	13,9	10,0	18,3	1,5	14,2	17,1	10,7	1,8	4,1%
Điện & Nước	12	6.351	529	1	21,8	14,1	13,2	18,2	1,4	28,9	16,9	13,4	1,5	3,1%
Dầu khí	10	18.185	1.819	2	26,1	18,9	11,8	21,6	2,0	38,4	31,2	13,8	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.307	261	0	8,8	7,9	7,4	12,2	1,3	14,1	13,9	8,2	1,2	3,7%
Khu công nghiệp	7	9.018	1.288	1	25,7	18,7	15,6	19,3	2,1	26,2	16,0	12,7	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.848	2.121	1	14,7	16,6	13,3	18,0	3,1	20,0	19,7	13,5	4,2	3,0%
TỔNG CỘNG	84	281.751	3.354	26	19,8	16,3	13,9	16,4	2,3	25,2	19,6	15,9	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA	Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT	Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA	LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	9%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ	Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA	Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA	Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA	Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	-5%	3%	PHTT	Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA	KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA	Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT	Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT	KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản				
DXG	-37%	-4%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ	Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ	KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo

KDH	130%	57%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 131% YoY nhờ thu nhập khác ròng bất thường
NLG	-51%	-20%	MUA	Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS Q1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao
VHM	850%	3%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ	Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp				
GVR	90%	15%	KQ	Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA	Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ	Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	32%	26%	MUA	Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA	Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	41%	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT	KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ	KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ	Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo

Điện & Nước				
BWE (2)	20%	9%	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi

PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.874,9	20,8
VN 30	2.032,3	17,7
VN Mid	2.187,5	-10,7
VNSmall	1.404,7	-5,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,4	-2,6
HNX30	527,8	-2,5
VNX Allshare	3.020,2	19,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,3	-0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.430,2	15,3%
Khối ngoại mua	1.962,1	8,8%
Khối ngoại bán	2.957,9	13,2%
Tổng giao dịch	22.395,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	314,1	24,9%
Khối ngoại mua	51,7	4,1%
Khối ngoại bán	36,8	2,9%
Tổng giao dịch	1.261,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	109,8	21,8%
Khối ngoại mua	16,5	3,3%
Khối ngoại bán	33,2	6,6%
Tổng giao dịch	504,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	6.920	6,9%
PVT	1.500	6,7%
VHM	9.200	6,5%
BSR	1.500	5,9%
PVP	1.050	5,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	400	8,5%
S99	500	5,6%
PVC	600	4,0%
NTP	1.700	2,9%
PVS	1.100	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNA	1.582	8,7%
ILS	769	3,6%
DSH	549	3,3%
MSR	1.201	3,0%
ACV	1.296	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVL	-1.300	-6,8%
BFC	-3.600	-5,0%
PC1	-650	-3,3%
CII	-600	-3,2%
VTP	-2.100	-3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-4.200	-4,8%
CAP	-1.800	-3,9%
CEO	-600	-3,4%
PSD	-600	-3,3%
KSV	-4.300	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-2.348	-6,3%
F88	-8.345	-5,3%
TOS	-9.555	-4,9%
TV1	-903	-3,3%
TIN	-4.546	-3,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.524
SHB	1.117
VHM	1.098
HPG	1.021
FPT	979

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	373
PVS	232
CEO	227
IDC	63
MBS	58

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	194
ACV	76
OIL	55
HNG	44
VGI	32

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PTB	3.976.112	201.847
HII	1.471.307	169.272
TNH	1.408.349	176.262
ASM	1.867.424	368.028
JVC	396.384	112.387
ASP	646.075	196.458
HAH	2.694.961	861.666
GMD	5.045.622	1.614.054
PVP	2.437.376	868.978
TLD	846.916	336.019

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DL1	1.813.253	317.912
PGN	265.831	83.239
LIG	456.206	166.542
L40	230.225	88.393
PVG	165.409	82.574
S99	157.200	83.053
HDA	109.400	67.471
IVS	135.300	85.549
PLC	454.496	298.897
OCH	76.500	54.483

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HVA	212.634	82.698
ACV	1.681.080	664.435
STH	226.005	93.731
VIW	276.921	132.865
QNS	307.934	148.931
TVN	862.225	510.750
FOX	290.115	211.143
CLX	74.522	55.450
OIL	3.746.575	2.877.535
ABB	873.573	689.201

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.714,0		13,5	2,1	17,4
TCX	4.379,0	90,2	18,7	2,5	14,4
VCK	3.142,9	95,6	19,0	2,8	19,1
SSI	2.581,8	68,0	12,7	1,7	13,9
VPX	1.936,1	95,1	12,0	1,5	14,0
VIX	1.530,2	92,0	5,0	1,9	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	624,9		12,4	1,6	10,9
BVH	1.950,1	21,7	17,4	2,0	12,1
PVI	693,6	43,3	13,8	2,1	15,4
BIC	181,8	7,9	10,1	1,4	14,9
VNR	158,4	22,7	9,6	1,0	0,0
MIG	140,5	84,0	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.867,7		20,0	3,9	19,2
ACV	6.146,6	47,0	15,2	2,2	15,7
GEE	2.596,9	49,1	20,2	8,9	45,2
MVN	2.550,1	0,0	34,5	4,8	0,0
VEA	1.681,5	47,6	5,8	1,6	26,3
GEX	1.363,6	42,9	24,1	1,9	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.857,4		16,6	4,4	27,3
MCH	6.634,2	84,5	25,3	10,2	40,3
VNM	4.847,8	51,1	12,4	3,9	31,7
MSN	4.204,7	75,5	23,4	3,0	14,4
SAB	2.290,9	41,5	12,5	2,7	22,0
PNJ	1.309,4	0,6	9,5	2,4	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.806,6		16,2	1,5	11,5
BSR	5.085,0	47,6	10,2	2,0	21,5
PLX	1.893,3	5,7	28,0	2,0	7,0
PVS	784,4	33,0	10,7	1,3	13,1
PVD	696,4	38,5	15,4	1,1	7,1
OIL	574,1	6,3	16,4	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.342,9		13,1	2,1	17,0
GAS	7.117,7	46,9	16,2	2,7	17,3
POW	1.589,8	46,8	12,2	1,1	9,2
REE	1.250,2	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	1.019,4	50,0	6,2	1,5	26,2
DNH	737,6	0,0	18,5	3,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.159,7		37,8	4,5	26,9
VIC	64.214,5	44,7	145,7	11,4	8,0
VHM	23.577,0	42,1	9,6	2,4	27,8
VRE	3.036,5	36,6	11,6	1,6	14,6
KSF	2.876,2	50,0	6,0	4,4	68,2
BCM	2.094,3	33,1	16,2	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.601,7		9,6	1,6	17,6
VCB	19.001,0	9,9	13,9	2,1	16,1
BID	11.207,1	12,4	9,2	1,6	18,4
CTG	10.408,6	4,8	7,2	1,5	21,9
TCB	8.958,3	0,0	9,1	1,3	15,6
VPB	8.433,6	5,5	8,5	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.677,3		31,0	4,8	49,8
VPL	5.991,1	47,3	62,6	4,1	6,9
MWG	4.727,3	0,1	15,3	3,5	25,4
VJC	4.065,2	23,6	42,2	4,1	10,1
HVN	2.640,1	21,7	7,4	6,8	181,3
FRT	962,7	16,8	27,7	5,7	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.857,4		16,6	4,4	27,3
HPG	6.634,2	26,3	25,3	10,2	40,3
GVR	4.847,8	12,3	12,4	3,9	31,7
MSR	4.204,7	99,9	23,4	3,0	14,4
KSV	2.290,9	0,0	12,5	2,7	22,0
DCM	1.309,4	39,3	9,5	2,4	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.806,6		16,2	1,5	11,5
DHG	5.085,0	46,0	10,2	2,0	21,5
IMP	1.893,3	27,1	28,0	2,0	7,0
DHT	784,4	9,2	10,7	1,3	13,1
DVN	696,4	0,0	15,4	1,1	7,1
DBD	574,1	84,5	16,4	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.342,9		13,1	2,1	17,0
FPT	7.117,7	18,2	16,2	2,7	17,3
CMG	1.589,8	12,9	12,2	1,1	9,2
SAM	1.250,2	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	1.019,4	-5,5	6,2	1,5	26,2
ELC	737,6	46,9	18,5	3,6	19,3

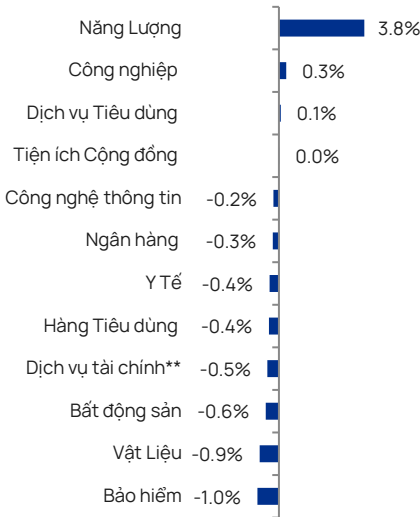
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

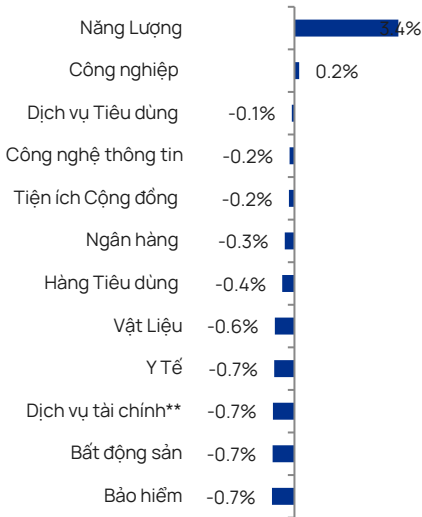
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



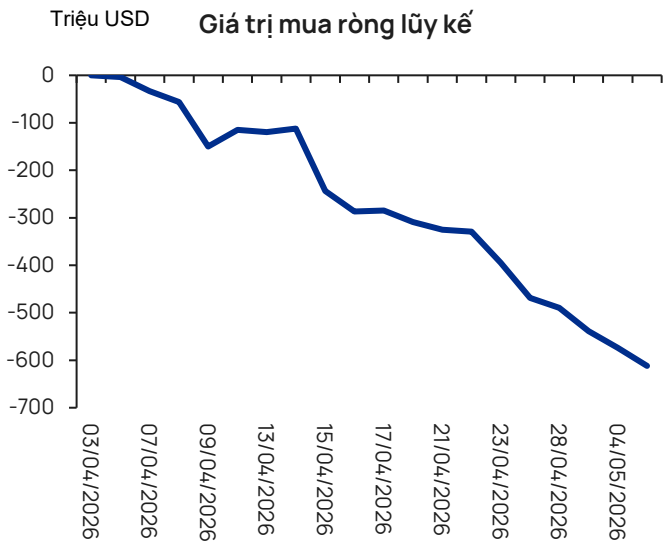
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



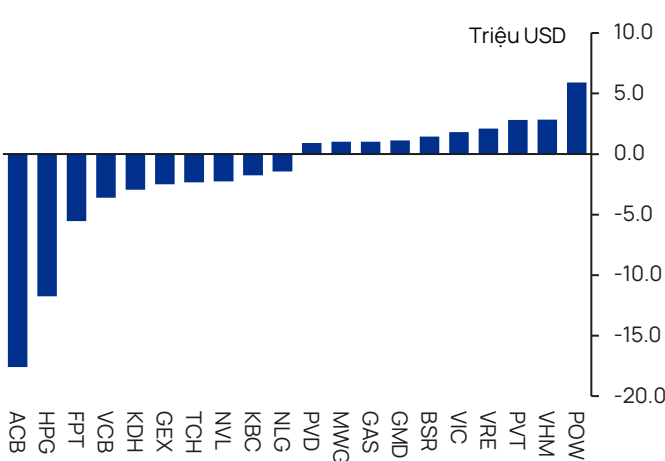
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

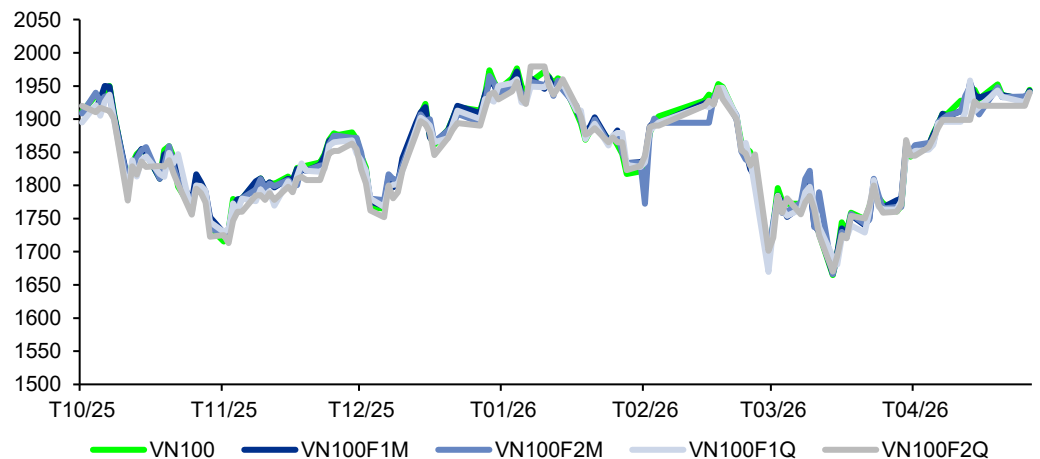
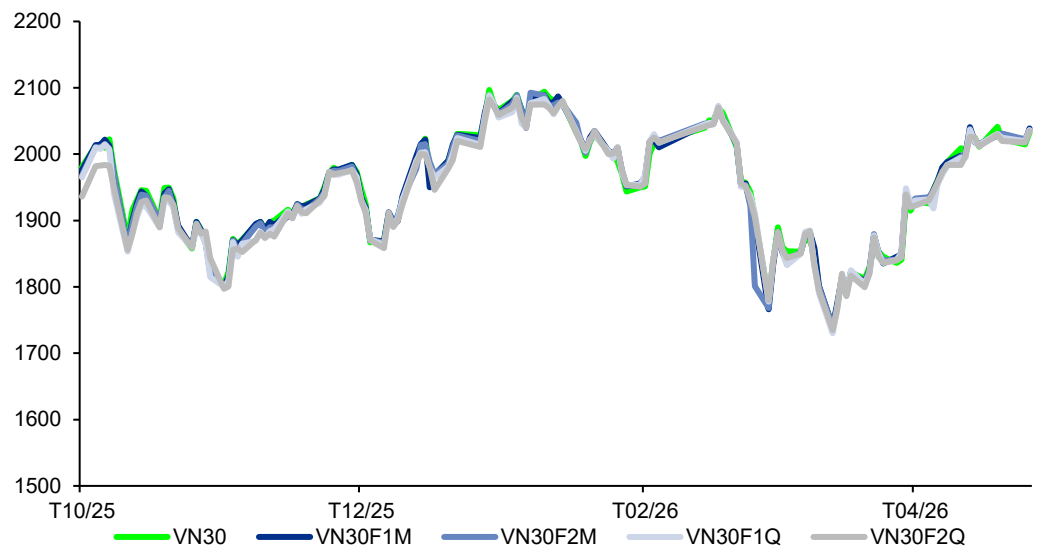


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.038,8	20,9	1,0%	6,5
VN30F2M	2.036,0	13,5	0,7%	3,7
VN30F1Q	2.036,5	17,2	0,9%	4,2
VN30F2Q	2.034,3	16,9	0,8%	2,0
VN100F1M	1.942,7	12,6	0,7%	-1,8
VN100F2M	1.940,6	6,6	0,3%	-3,9
VN100F1Q	1.940,1	14,6	0,8%	-4,4
VN100F2Q	1.940,0	20,0	1,0%	-4,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	39.692	8,5%	247,06	-0,1%
VN30F2M	2.067	3,4%	0,33	-36,9%
VN30F1Q	316	1,0%	0,09	165,6%
VN30F2Q	33	-5,7%	0,02	5,0%
VN100F1M	24	14,3%	0,04	-51,1%
VN100F2M	20	33,3%	0,00	-63,6%
VN100F1Q	15	7,1%	0,00	-83,3%
VN100F2Q	12	300,0%	0,05	0,0%

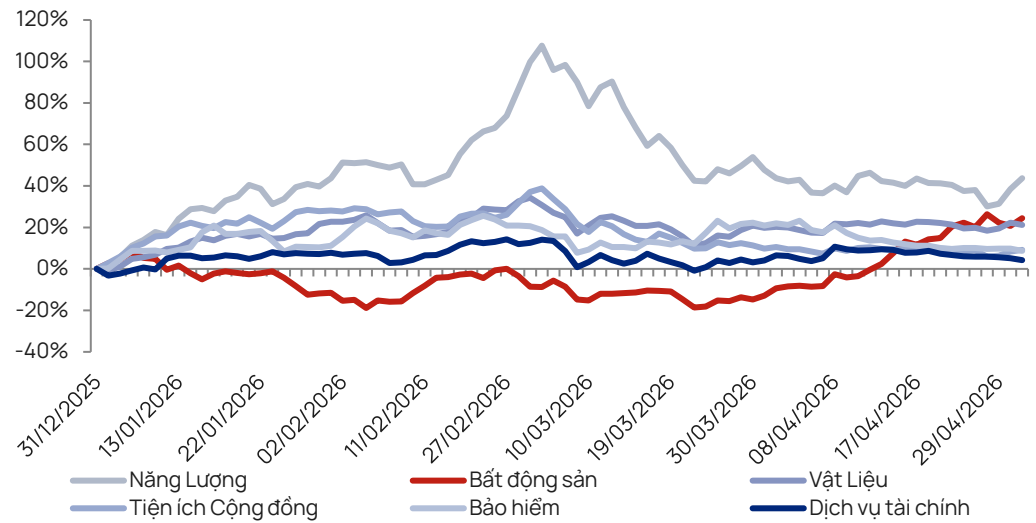


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

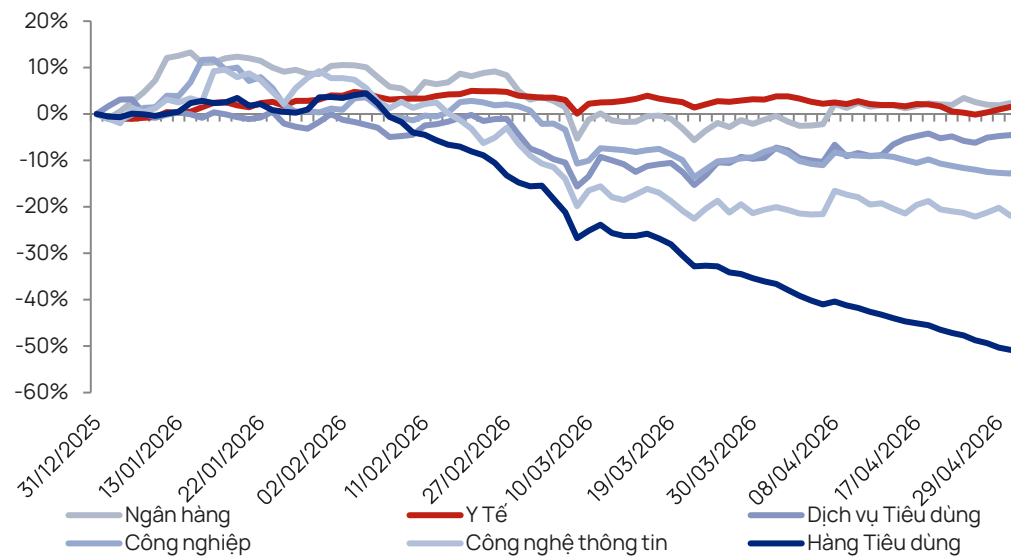
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



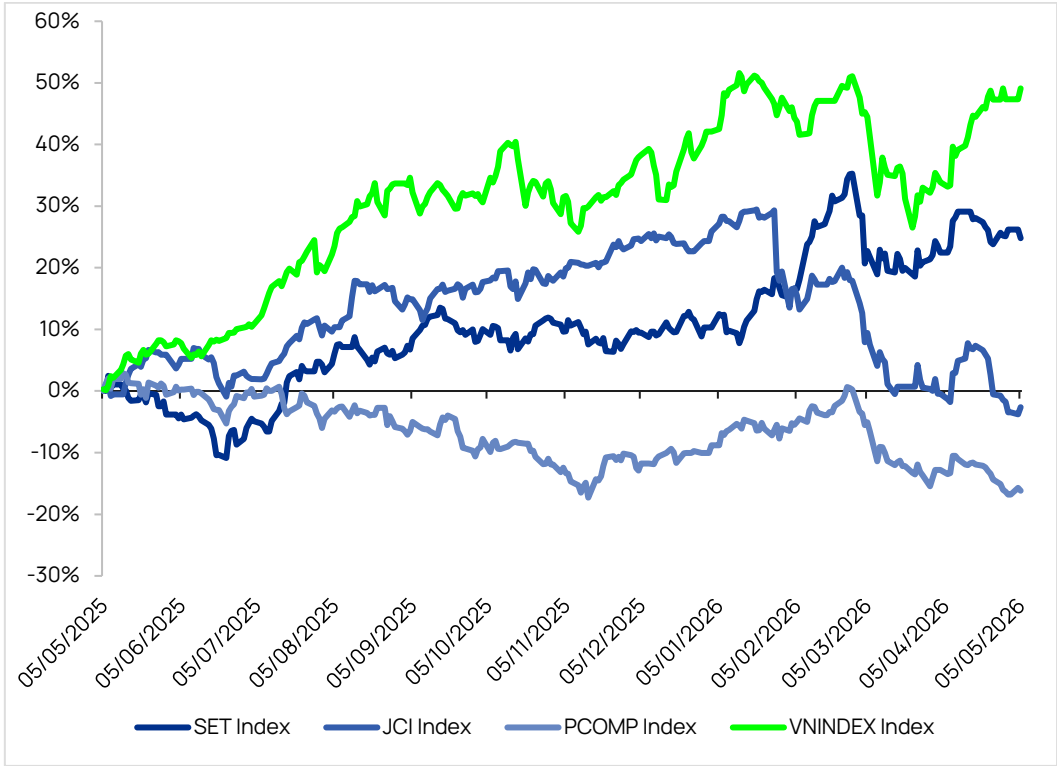
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



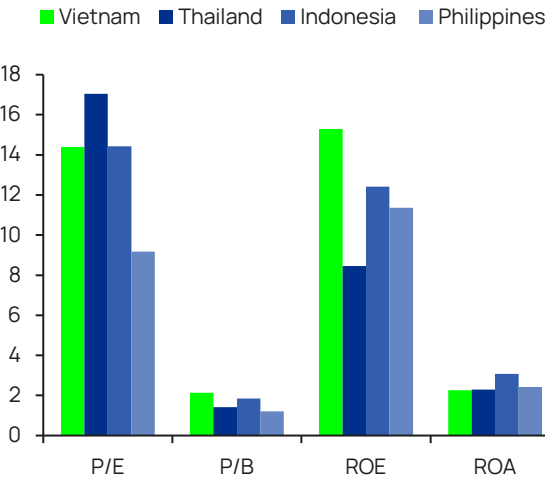
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,0	14,4	9,2	14,4
P/B	1,4	1,8	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	12,4	11,4	15,3
ROA (%)	2,3	3,1	2,4	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	579,7	706,8	138,7	330,5
GTGD trung bình, tr USD	1.392,6	1.134,2	82,3	1.029,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	560,5	-2.827,3	-66,6	-1.691,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	69,9	(44,1)	1,9	(89,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,61%	6,81%	6,78%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.